

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ - PT

Ngày 11 - 01 - 2021

V/v “T/c chia tài sản chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Bà Trần Thị Khánh Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17/11/2020 về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 34/2020/HNGĐ-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐ-PT ngày 25/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Tạ Quang H

Địa chỉ: Tổ 3B, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị B

Địa chỉ: Tổ 3B, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị T và ông Đinh Văn X - Địa chỉ: Đội 11, Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đinh Văn X: Bà Phạm Thị T - Địa chỉ: Đội 11, Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Phạm Thanh H - Địa chỉ: Tổ 3B, thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

- Bà Phạm Thị T1 và ông Lý Văn T - Địa chỉ: Bản 1A, xã Đ, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lý Văn T: Bà Phạm Thị T1 - Địa chỉ: Bản 1A, xã Đ, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Tạ Quang H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Tạ Quang H trình bày:

Anh Tạ Quang H và chị Phạm Thị B kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1996, ngày 17/3/2020 Toà án đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Khi ly hôn anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung, sau khi ly hôn anh chị không tự thoả thuận được với nhau. Vì vậy anh H đề nghị Toà án giải quyết chia các tài sản gồm có:

- Diện tích 120,3m² đất ở đô thị tại tổ 3B thị trấn P, đất đã được cấp GCNQSDĐ ngày 08/12/2009 đứng tên hộ bà Phạm Thị B, nguồn gốc đất là do bố mẹ để chị B tặng cho. Trên đất có 01 nhà xây 02 tầng.

- Diện tích 100m² đất tái định cư tại thôn L, xã C, thành phố L. Nguồn gốc: Năm 2016 anh và chị B cùng vợ chồng bà Phạm Thị T, ông Đinh Văn X nhận chuyển nhượng chung diện tích 200m² đất tái định cư của ông Lương Văn S và bà Nguyễn Thị C, các bên thoả thuận mỗi nhà sử dụng 100m². Giá chuyển nhượng 480.000.000đ, đã đặt cọc trả trước 300.000.000đ, trong đó phần của anh và chị B góp là 150.000.000đ. Số tiền 150.000.000đ đặt cọc là do anh chị đi vay, chị B vay của ai anh không biết. Số tiền còn lại 180.000.000đ do quá thời hạn thoả thuận mà ông S bà C chưa làm được thủ tục sang tên theo quy định nên bên mua chỉ phải trả 140.000.000đ (anh và chị B phải góp trả 70.000.000đ). Các bên có lập hợp đồng mua đất thổ cư viết tay, hiện nay chưa làm thủ tục sang tên theo quy định.

- Ngoài ra có các tài sản là đồ dùng sinh hoạt gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế lát xoan; 01 kệ ti vi lát xoan; 01 ti vi samsung 32 inch, 01 tủ lạnh panasonic; 01 máy lọc nước RO; 01 máy giặt LG; 01 bình nước nóng năng lượng mặt trời; 01 bình nước nóng ROSI; 01 két bạc Việt Tiệp; 01 máy tích xách tay ASUS; 01 tủ quần áo (tủ nhựa thái lan); 02 tủ gỗ; 01 bàn gỗ; 03 giường gỗ; 01 máy quay nước mía; 01 tủ đông; 01 tủ kính để hàng hoá.

Trong khối tài sản trên anh đã đóng góp các khoản: 20.000.000 đồng bố đẻ anh cho khi làm nhà tầng một năm 2007; năm 2016 khi làm tầng 02 anh đã vay

Ngân hàng MB 60.000.000 đồng để trả tiền công thợ, tiền mua vật liệu (anh vay 100.000.000 đồng nhưng chỉ tính sử dụng vào làm nhà là 60.000.000 đồng); tiền thanh toán nghỉ hưu bảo hiểm trả lại: 43.000.000 đồng; tiền lương đi làm bảo vệ từ tháng 10/2017 đến tháng 6/2018: 100.000.000 đồng; tiền lương trong thời gian chờ nghỉ hưu từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017 là 93.600.000đồng. Tổng cộng là 316.600.000 đồng.

Về công nợ, đối với số tiền 150.000.000 đồng vay để đặt cọc nhận chuyển nhượng đất theo anh H là không còn nợ, lý do vì từ năm 2016 anh đã nhiều lần đưa tiền cho chị B lo chi tiêu sinh hoạt gia đình nên chị B phải có trách nhiệm trả số tiền trên.

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 22/6/2020 anh H đề nghị trích lại cho anh số tiền anh đã góp riêng vào để làm nhà, còn lại chia theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm anh H có nguyện vọng lấy tiền mặt, đồng ý để chị B sử dụng tài sản chung và yêu cầu chị B trả cho anh 800.000.000đồng.

Bị đơn chị Phạm Thị B trình bày:

Chị công nhận các tài sản chung giữa chị và anh H và nguồn gốc tài sản như anh H trình bày là đúng sự thật. Về công nợ, theo chị B anh chị còn nợ số tiền 150.000.000đ đã vay năm 2016 để góp đặt cọc nhận chuyển nhượng đất tại xã C, trong đó vay vợ chồng bà Phạm Thị T1, ông Lý Văn T 100.000.000đ, vay chị Phạm Thanh H 50.000.000đ, lãi suất đều là 1%/tháng. Từ năm 2016 đến khi ly hôn anh chị vẫn chưa trả được nợ gốc mà mới trả tiền lãi hàng tháng, lý do vì chị B đã sử dụng nguồn thu nhập của anh chị vào mục đích chi tiêu sinh hoạt chung của gia đình nên chưa trả được nợ. Chị công nhận trong thời gian từ năm 2016 đến nay anh H có đưa tiền lương cho chị tuy nhiên mức độ đóng góp không nhiều như anh trình bày. Chị giải thích các khoản tiền của anh H và các khoản chi phí chị đã sử dụng như sau:

Tiền nghỉ hưu bảo hiểm xã hội thanh toán 43.000.000đ anh H đưa cho chị là đúng. Tuy nhiên do anh H vay ngân hàng MB khi nghỉ hưu chưa trả hết nên đã vay mượn người nhà anh H 50.000.000đ để trả nợ, sau đó chị B đã dùng số tiền 43.000.000đ và thêm tiền lương của anh H gửi trả cho người nhà anh.

Lương của anh H có tháng đưa cho chị, có tháng không đưa, trước khi chuyển về Bảo Yên công tác (cuối năm 2015) anh H thường xuyên vắng nhà nên một mình chị phải lo các công việc gia đình. Từ năm 2016 anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và có thời gian sống ly thân anh H không đưa tiền cho chị. Chị B đã chi tiêu sinh hoạt gia đình, trả nợ tiền làm nhà (năm 2016 anh chị làm tầng 02 đã vay nợ ngoài 100.000.000đ), chi phí mua các đồ dùng sinh hoạt gia đình, trả tiền lãi vay tiền đặt cọc mua đất, chi phí ăn uống sinh hoạt chung của gia đình, chi phí cho bên nội bên ngoại và ngoại giao quan hệ xã hội. Chi phí cho 2 con chung ăn học cụ thể: Cháu Tạ Thị Bảo H học đại học tại Hà Nội từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2019: Tiền học phí 4 kỳ là 24.000.000đ, tiền ăn ở, học thêm tiếng anh, quốc phòng an ninh, học tin học, tiền đi lại, ước tính bình quân mỗi tháng khoảng 5.000.000đ. Chi phí cháu Tạ Quang V học phổ thông và học cao

đăng FPT từ tháng 9/2019 gồm: Chi phí đưa đi nhập học 5.000.000đ, học phí 8.000.000đ/kỳ đến tháng 3/2020 đã đóng được 2 kỳ, chi phí ăn ở 3.500.000đ/tháng, tiền học tiếng Anh là 2.500.000đ/kỳ đã đóng được 3 kỳ, tiền mua máy tính xách tay cho cháu là 8.000.000đ, ngoài ra có thời gian cháu Vinh bị tai nạn phải mổ tay và bồi thường thiệt hại. Như vậy chị đã chi phí toàn bộ cho các công việc gia đình và chưa tích góp trả được nợ.

Nay chị không nhất trí trả tiền chênh lệch tài sản 800.000.000đ cho anh H. Đối với diện tích 100m² đất tại thôn L, xã C và số tiền mua đất còn nợ là 70.000.000đ chị đề nghị toà án tách ra giải quyết trong một vụ án khác do mảnh đất chưa có các giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất. Đối với tài sản chung tại tổ 3B thị trấn P chị đề nghị Toà án chia đôi, chị được sử dụng tài sản chung và trả cho anh H tiền chênh lệch tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đình Văn X và bà Phạm Thị Thanh trình bày:

Ông bà công nhận việc chung nhau nhận chuyển nhượng diện tích 200m² đất tại thôn L, xã C năm 2016 với anh H, chị B. Nay anh chị giải quyết chia tài sản chung, ông bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thanh H trình bày:

Khoảng tháng 8/2016 chị B, anh H hỏi vay chị số tiền 50.000.000đ để nhận chuyển nhượng đất tại thành phố L. Vì là chị em ruột nên chị nhất trí và khi vay hai bên không làm giấy tờ gì, lãi hàng tháng là 1%, hẹn khi nào chị có việc cần thì anh H, chị B thu xếp trả. Khi anh H, chị B giải quyết chia tài sản thì chị đã yêu cầu nhưng anh H chị B không trả nợ được. Vì vậy ngày 27/8/2020 chị có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh H chị B phải trả chị số tiền 50.000.000đ và không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn T bà Phạm Thị T1 trình bày:

Khoảng tháng 8/2016 chị B, anh H hỏi vay ông bà số tiền 100.000.000đ để nhận chuyển nhượng đất tại thành phố L. Vì là chị em ruột nên ông bà nhất trí cho anh chị vay tiền và khi vay hai bên không làm giấy tờ gì, lãi hàng tháng là 1%, hẹn khi nào anh H, chị B có tiền thì trả. Đến nay anh H, chị B giải quyết chia tài sản thì ông bà đã yêu cầu nhưng anh H chị B không trả được. Vì vậy ngày 27/8/2020 ông bà có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh H chị B phải trả số tiền là 100.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Chị B nhất trí trả nợ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh Tạ Quang H không nhất trí trả nợ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Bản án số 34/2020/HNGĐ-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ Điều 27, 37, 45, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 288, 463, 466 điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu của anh Tạ Quang H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

- Chị Phạm Thị B được sở hữu và sử dụng các tài sản:

Thửa đất số 56 tờ bản đồ 24 diện tích 120,3m² đất ở đô thị tại tổ 3B thị trấn P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/2009 số phát hành AI 153139 đứng tên hộ bà Phạm Thị B. Trên đất có 01 nhà xây cấp IV 02 tầng diện tích 65,7m²; bán mái lợp tôn kích thước 1,5 x 1,7m; nhà kho xây gạch chỉ kích thước 4,8 x 2,5m; bán mái trước kích thước 4,5 x 5m.

01 bộ bàn ghế gỗ lát xoan; 01 kệ ti vi gỗ lát xoan; 01 ti vi samsung 32 inch; 01 tủ lạnh panasonic loại 175 lít; 01 máy lọc nước RO nhãn hiệu ATEC; 01 máy giặt LG loại 7,5kg; 01 kết sắt Việt Tiệp; 01 máy tích xách tay ASUS; 01 tủ quần áo (tủ nhựa Thái Lan); 02 tủ gỗ; 01 bàn gỗ; 03 giường gỗ; 01 máy quay nước mía loại máy chân đứng; 01 tủ đông đá; 01 tủ kính để hàng hoá; 01 bình nước nóng nhãn hiệu Rossi loại 20 lít và 01 bình nước nóng năng lượng mặt trời nhãn hiệu Tân Á loại 18 ống thuộc kết cấu nhà xây 2 tầng.

Tổng trị giá là 787.393.343đ.

Chị Phạm Thị B phải thanh toán cho anh Tạ Quang H số tiền chênh lệch tài sản là 393.696.672đ.

- Anh Tạ Quang H được hưởng số tiền 393.696.672đ chênh lệch tài sản do chị Phạm Thị B thanh toán.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thanh H, ông Lý Văn T và bà Phạm Thị T1

Buộc anh Tạ Quang H và chị Phạm Thị B phải liên đới trả cho chị Phạm Thanh H số tiền 50.000.000đ, quy phần cụ thể mỗi người phải trả cho chị Phạm Thị Hà 25.000.000đ.

Buộc anh Tạ Quang H và chị Phạm Thị B phải liên đới trả cho ông Lý Văn T và bà Phạm Thị T1 số tiền 100.000.000đ, quy phần cụ thể mỗi người phải trả cho ông Lý Văn T và bà Phạm Thị T1 50.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 20/10/2020, nguyên đơn anh Tạ Quang H kháng cáo bản án sơ thẩm số 34/2020/HNGĐ-ST ngày 06/10/2020 của TAND huyện B, tỉnh Lào Cai. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau:

- Yêu cầu chia tài sản chung là lô đất diện tích 100m² tại khu tái định cư Khi trường 7, thôn L, xã C, thành phố L.

- Xác minh làm rõ về việc anh Tạ Quang H đi làm bảo vệ ở Công ty KMP đã chuyển vào tài khoản của chị Phạm Thị B từ tháng 01/2017 đến tháng 09/2017 là chuyển bằng tiền mặt bình quân mỗi tháng 7.000.000 đồng (10 tháng là 70.000.000 đồng), từ tháng 10/2017 đến tháng 06/2018 tổng là 100.000.000 đồng và số tiền lương trong thời gian chờ nghỉ hưu từ tháng 01/2017 đến tháng 11/2017 là 96.000.000 đồng mà chị B cầm thẻ lương để sử dụng. Tổng số tiền gần 300.000.000 đồng này chị B đã sử dụng không đúng mục đích hay có ý nhằm mục đích biến thủ để chiếm đoạt.

- Bác bỏ về phần số tiền vay 150.000.000 đồng không rõ nguồn gốc, không có giấy tờ vay nợ của chị Phạm Thị Hà là 50.000.000 đồng, ông Lý Văn T và bà Phạm Thị T1 là 100.000.000 đồng vì không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Tạ Quang H giữ nguyên đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét thấy kháng cáo của anh Tạ Quang H là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Tạ Quang H có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ, làm căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Tạ Quang H:

[2.1] Về xác định khối tài sản chung của vợ chồng: Bản án sơ thẩm đã xác định tài sản chung bao gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 120,3m² đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 08/12/2009 cho hộ bà Phạm Thị B. Theo kết luận định giá (BL 167) xác định: Giá nhà nước quy định là 216.540.000đ; giá thị trường là 348.990.300đ (Diện tích đất này thuộc diện quy hoạch dự án trụ sở hành chính mới huyện B), nguồn gốc đất do bố mẹ chị B tặng cho.

- Tài sản trên đất là 01 nhà xây 02 tầng: Giá trị 556.678.343đ

- Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm có: 01 bộ bàn ghế gỗ lát xoan; 01 kệ ti vi gỗ lát xoan; 01 ti vi samsung 32 inch; 01 tủ lạnh panasonic loại 175 lít; 01 máy lọc nước RO nhãn hiệu ATEC; 01 máy giặt LG loại 7,5kg; 01 két sắt Việt Tiệp; 01 máy tính xách tay ASUS; 01 tủ quần áo (tủ nhựa thái lan); 02 tủ gỗ; 01 bàn gỗ; 03 giường gỗ; 01 máy quay nước mía loại máy chân đứng; 01 tủ đông đá; 01 tủ kính để hàng hoá; 01 bình nước nóng nhãn hiệu Rossi loại 20 lít và 01 bình nước nóng năng lượng mặt trời nhãn hiệu Tân Á loại 18 ống mua thuộc kết cấu nhà xây 2 tầng. Trị giá tài sản sinh hoạt là 14.175.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung là 787.393.343đ (đất 216.540.000đ + nhà xây 556.678.343đ + tài sản khác 14.175.000đ) về nội dung này cả anh H và chị B đều nhất trí và không kháng cáo.

[2.2] Đối với 100m² đất tại lô số 04 Khu tái định cư Khai trường 7, thôn L, xã C, thành phố L các đương sự đều thống nhất trình bày nguồn gốc là do anh H và chị B mua chung với ông Đinh Văn X, bà Phạm Thị T của ông Lương Văn S, bà Nguyễn Thị C. Theo Biên bản làm việc ngày 27/8/2020 tại Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố L thì hộ ông Lương Văn S, bà Nguyễn Thị C có đất bị thu hồi đất để thực hiện dự án. Tuy nhiên thời điểm thu hồi Công ty Apatit Việt Nam chưa hoàn thiện các thủ tục trình xét duyệt giao đất tái định cư cho các hộ định nên Công ty tạm giao lô đất số 04 Khu tái định cư Khai trường 7 cho hộ ông S, bà C. Việc tạm giao do Công ty Apatit và UBND xã C thực hiện không có biên bản bàn giao, và quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền, chưa được cấp GCNQSDĐ. Xét thấy, anh H và chị B chưa có giấy tờ hợp pháp đối với quyền sử dụng diện tích đất 100m² tại lô đất số 04, Khu tái định cư Khai trường 7, thôn L, xã C, thành phố L là tài sản được hình thành trong tương lai nên tại thời điểm xét xử sơ thẩm chưa có đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung hiện hữu của anh H, chị B. Bản án sơ thẩm xác định 100m² đất tại lô số 04 Khu tái định cư Khai trường 7, thôn L, xã C, thành phố L chưa đủ điều kiện để công nhận là tài sản chung nên không chia trong vụ án này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét về công sức đóng góp để tạo dựng khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

- Quyền sử dụng đất diện tích 120,3m² đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ ngày 08/12/2009 cho hộ bà Phạm Thị B. Theo kết luận định giá xác định: Giá nhà nước quy định là 216.540.000đ, nguồn gốc đất do bố mẹ chị B tặng cho.

- Tài sản trên đất là 01 nhà xây 02 tầng: Giá trị 556.678.343đ

- Tài sản sinh hoạt trong gia đình gồm có: 01 bộ bàn ghế gỗ lát xoan; 01 kệ ti vi gỗ lát xoan; 01 ti vi samsung 32 inch; 01 tủ lạnh panasonic loại 175 lít; 01 máy lọc nước RO nhãn hiệu ATEC; 01 máy giặt LG loại 7,5kg; 01 két sắt Việt Tiệp; 01 máy tính xách tay ASUS; 01 tủ quần áo (tủ nhựa thái lan); 02 tủ gỗ; 01 bàn gỗ; 03 giường gỗ; 01 máy quay nước mía loại máy chân đứng; 01 tủ đông đá; 01 tủ kính để hàng hoá; 01 bình nước nóng nhãn hiệu Rossi loại 20 lít và 01

bình nước nóng năng lượng mặt trời nhãn hiệu Tân Á loại 18 ống mua thuộc kết cấu nhà xây 2 tầng. Trị giá 14.175.000đ

Tổng giá trị tài sản là 787.393.343đ.

Anh H cho rằng năm 2007 anh chị xây nhà một tầng anh đã đóng góp 20.000.000 đồng (Tiền do bố mẹ anh cho); năm 2016 khi làm tầng 02 anh đã vay ngân hàng MB 60.000.000 đồng để trả tiền công thợ, tiền mua vật liệu (anh vay 100.000.000 đồng nhưng chỉ tính sử dụng vào làm nhà là 60.000.000 đồng); tiền thanh toán nghỉ hưu bảo hiểm trả lại: 43.000.000 đồng; tiền lương đi làm bảo vệ từ tháng 10/2017 đến tháng 6/2018: 100.000.000 đồng; tiền lương trong thời gian chờ nghỉ hưu từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017 là 93.600.000đồng. Tổng cộng anh H đóng góp là 316.600.000 đồng đối với tổng giá trị tài sản chung. Anh H cũng thừa nhận chị B là người chi tiêu sinh hoạt gia đình, trả nợ tiền làm nhà, trả nợ em gái anh H 50.000.000đ (Tiền em gái anh H trả nợ hộ anh H tại Ngân hàng MB), chi phí mua các đồ dùng sinh hoạt gia đình, trả tiền lãi vay tiền đặt cọc mua đất, chi phí ăn uống sinh hoạt chung của gia đình, chi phí cho bên nội bên ngoại và ngoại giao quan hệ xã hội. Chi phí cho 2 con chung ăn học cụ thể: Cháu Tạ Thị Bảo H học đại học tại Hà Nội từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2019: Tiền học phí 4 kỳ là 24.000.000đ, tiền ăn ở, học thêm tiếng anh, quốc phòng an ninh, học tin học, tiền đi lại, ước tính bình quân mỗi tháng khoảng 5.000.000đ. Chi phí cháu Tạ Quang V học phổ thông và học cao đẳng FPT từ tháng 9/2019 gồm: Chi phí đưa đi nhập học 5.000.000đ, học phí 8.000.000đ/kỳ đến tháng 3/2020 đã đóng được 2 kỳ, chi phí ăn ở 3.500.000đ/tháng, tiền học tiếng Anh là 2.500.000đ/kỳ đã đóng được 3 kỳ, tiền mua máy tính xách tay cho cháu là 8.000.000đ, ngoài ra có thời gian cháu Vinh bị tai nạn phải mổ tay và bồi thường thiệt hại.

Như vậy, việc đóng góp công sức của anh H trong khối tài sản chung cũng như chi tiêu sinh hoạt chung của gia đình là 316.600.000 đồng, ít hơn nhiều so với công sức đóng góp của chị B, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chị B đã chấp nhận chia đôi giá trị tài sản chung là đã có lợi cho anh H. Việc anh H kháng cáo cho rằng số tiền 316.600.000 đồng anh giao hiện nay vẫn còn và do chị B quản lý là không có căn cứ pháp luật.

[4] Về công nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án, anh H và chị B đều xác nhận số tiền 150.000.000 đồng là chị B vay để đặt cọc mua chung đất tại Lô số 4 Khu tái định cư Khai trường 7, thôn L, xã C, thành phố L còn chị B vay của ai thì anh H không biết. Chị B xác định vay của chị Phạm Thanh H, ông Lý Văn T và bà Phạm Thị T1 nên bản án sơ thẩm buộc anh H, chị B phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả là có căn cứ pháp luật.

[5] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn anh Tạ Quang H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nội dung kháng cáo của mình. Do đó, kháng cáo của anh Tạ Quang H là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của TAND huyện B.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Tạ Quang H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Tạ Quang H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm 34/2020/HNGĐ-ST ngày 06/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Tạ Quang H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0001908 ngày 21/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện Bảo Yên;
- Chi cục THADS huyện Bảo Yên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hữu Khoa